

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110 /2023/HSST

Ngày: 27 / 9 / 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH, TỈNH HÒA BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nghiêm Hoài Anh

Các Hội thẩm nhân dân: bà Ngô Thị Như Hoa và bà Vũ Thị Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Dũng - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình tham gia phiên tòa: Ông Đinh Việt Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 95/2023/HSST ngày 30 tháng 8 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2023/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2023 đối với:

Bị cáo **Trần Thị Kim Q**; giới tính: Nữ; sinh năm 1980 tại Hà Nội; nơi cư trú: **Tổ dân phố C, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình**; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Văn T** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị T1**; Có chồng là **Vũ Văn H** và 03 con (lớn nhất 18 tuổi, nhỏ nhất 6 tuổi).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị giam giữ từ ngày 03/4/2023 đến ngày 28/4/2023, hiện tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Vũ Văn H**, sinh năm 1979; nơi cư trú: **Tổ C, phường P, TP H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.

2. **Nguyễn Phương T2**, sinh năm 1989; nơi cư trú: **Tổ H, phường Q, TP H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.

3. **Bùi Thị Thu H1**, sinh năm 1986; nơi cư trú: **Tổ E, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.

4. **Trần Thủy C**, sinh năm 1985; nơi cư trú: **Tổ C, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
5. **Nguyễn Thị Mai D**, sinh năm 1985; nơi cư trú: **Tổ H, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
6. **Trần Huyền T3**, sinh năm 1990; nơi cư trú: **Tổ F, phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
7. **Phạm Trọng T4**, sinh năm 1983; nơi cư trú: **Tổ A, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
8. **Bùi Tú C1**, sinh năm 1970; nơi cư trú: **số E, Ngõ T, tổ E, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
9. **Trần Thị H2**, sinh năm 1986; nơi cư trú: **Tổ I, phường Q, TP H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
10. **Phạm Thị H3**, sinh năm 1986; nơi cư trú: **Tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
11. **Đặng Thị T5**, sinh năm 1985; nơi cư trú: **Tổ E, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
12. **Bùi Thị L**, sinh năm 1987; nơi cư trú: **xóm K, xã Y, TP H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.
13. **Khổng Thị Minh T6**, sinh năm 1986; nơi cư trú: **Tổ F, phường P, TP H, tỉnh Hòa Bình**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH MTV Q2 (Công ty Q2) được **Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh H** cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30/12/2014, có mã số thuế 5400458058, địa chỉ tại **tổ C, phường P, thành phố H**, do **Vũ Văn H** làm Giám đốc và **Trần Thị Kim Q (vợ H)** làm kế toán. Hộ kinh doanh **Vũ Văn H** được **UBND thành phố H** cấp giấy chứng nhận kinh doanh số 25A.8.001930, do **Vũ Văn H** làm chủ. Ngành nghề kinh doanh chính của **Công ty Q2** và **H4** kinh doanh **Vũ Văn H** là gia công, sản xuất biển quảng cáo, dịch vụ in ấn, quảng cáo.

Trong quá trình hoạt động, **Công ty Q2** và **H4** kinh doanh **Vũ Văn H** có nhận làm dịch vụ, bán hàng hóa và xuất hóa đơn cho nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Nhận thấy nhiều cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua hóa đơn ghi không để hợp thức hàng hóa, dịch vụ đầu vào, làm thủ tục, hồ sơ thanh quyết toán nên Q đã nảy sinh ý định bán hóa đơn để kiếm lời. Khi người khác có nhu cầu, Q bán hóa đơn với mức giá khoảng từ 12% đến 13% (đối với hóa đơn của Công ty) hoặc 8,5% đến

15% (đối với hóa đơn của hộ kinh doanh) của tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn. Sau khi người mua hóa đơn chuyển tiền vào tài khoản của Công ty hoặc tài khoản hộ kinh doanh **Vũ Văn H**, Q trừ đi tiền bán hóa đơn, tiền hàng hóa định vụ thực tế và chuyển số tiền còn lại cho người mua hóa đơn thông qua hình thức trả tiền mặt trực tiếp hoặc qua chuyển khoản. Số tiền Q giữ lại của người mua hóa đơn, Q nộp vào cơ quan thuế 4,5% của tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn (đối với hóa đơn của hộ kinh doanh **Vũ Văn H** xuất) hoặc 8% đến 10% của tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn (đối với hóa đơn của **Công ty Q2** xuất); số tiền còn lại sau khi nộp thuế, Q hưởng lợi, chi tiêu cá nhân.

Từ tháng 12/2020 đến tháng 02/2023, Trần Thị Kim Q đã bán tổng cộng 27 hóa đơn, gồm: 08 hóa đơn của **Công ty Q2**, 18 hóa đơn của hộ kinh doanh **Vũ Văn H** và 01 hóa đơn của **Công ty TNHH Q3** cho 09 cá nhân, tổ chức. Cụ thể:

1. Từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2022, thông qua chị **Bùi Thị Thu H1**, Q đã bán 05 hóa đơn của **Công ty Q2** (gồm: hóa đơn số 0000231, ký hiệu HQ/15P ngày 02/12/2020, giá trị hàng hóa trước thuế 10.050.000 đồng; hóa đơn số 0000287, ký hiệu HQ/15P ngày 11/6/2021, giá trị hàng hóa trước thuế 15.200.000 đồng; hóa đơn số 0000001, ký hiệu HQ/21E ngày 16/8/2021, giá trị hàng hóa trước thuế 5.000.000 đồng; hóa đơn số 0000022, ký hiệu HQ/21E ngày 15/12/2021, giá trị hàng hóa trước thuế 5.200.000 đồng; hóa đơn số 0000135, ký hiệu C22TYT ngày 31/12/2022, giá trị hàng hóa trước thuế 18.200.000 đồng) xuất cho **Công ty TNHH MTV H5 (Công ty H5)** và bán 01 hóa đơn (hóa đơn số 0000297, ký hiệu HQ/15P ngày 20/7/2021, giá trị hàng hóa trước thuế 5.000.000 đồng) xuất cho **Công ty TNHH MTV X (Công ty X)**.

Tổng số tiền hàng hóa ghi trên 6 hóa đơn trên là 58.650.000 đồng, Q đã thu của chị **H1** 7.600.000 đồng tiền bán hóa đơn (tương đương 13% giá trị ghi trên hóa đơn), Q nộp vào cơ quan thuế 5.501.000 đồng, chiếm hưởng 2.099.000 đồng.

Chị **H1** sử dụng 04 hóa đơn để kê khai thuế đầu vào cho **Công ty H5** (không sử dụng hóa đơn số 0000135 ngày 31/12/2022) và **Công ty X** sử dụng 01 hóa đơn để kê khai thuế.

2. Từ tháng 3/2021 đến tháng 7/2022, thông qua chị **Trần Thủy C**, Trần Thị Kim Q đã bán 03 hóa đơn của hộ kinh doanh **Vũ Văn H** cho chị **Nguyễn Thị Mai D1** (gồm: hóa đơn số 0006340, ký hiệu 54AB/19P ngày 29/3/2021, giá trị trên hóa đơn 6.297.500 đồng; hóa đơn số 0092827, ký hiệu 54AB/19P ngày 27/8/2021, giá trị trên hóa đơn 14.365.000 đồng; hóa đơn số 0036454, ký hiệu 54AA/21P ngày 29/12/2021, giá trị trên hóa đơn 2.125.600 đồng;

Tổng số tiền hàng hóa ghi trên 3 hóa đơn trên là 22.788.100 đồng, Q đã thu 1.936.000 đồng tiền bán hóa đơn (tương đương 8,5% giá trị ghi trên hóa đơn), Q phải nộp vào cơ quan thuế 1.025.465 đồng, chiếm hưởng 910.535 đồng.

Ngoài ra, thông qua chị C, Q bán 01 hóa đơn (số B, ký hiệu 2C22TVV, ngày 26/7/2022, số tiền ghi trên hóa đơn 7.500.000 đồng) của hộ kinh doanh Vũ Văn H cho chị Trần Thị Huyền T7, Q thu 1.050.000 đồng tiền bán hóa đơn, Q nộp và cơ quan thuế 337.00 đồng, chiếm hưởng 712.500 đồng.

3. Trong năm 2022, thông qua Phạm Trọng T4, Q bán 09 hóa đơn cho Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh H, gồm:

- Tháng 6/2022, bán 01 hóa đơn của Công ty Q2 (số 00000013 ngày 21/6/2022, giá trị hàng hóa trước thuế 88.272.726 đồng) và 02 hóa đơn của H4 kinh doanh Vũ Văn H (số 00000037 ngày 21/6/2022, giá trị hàng hóa là 81.750.000 đồng; số 00000040 ngày 23/6/2022, giá trị 74.608.000 đồng),

Tổng tiền hàng hóa trước thuế trên 03 hóa đơn này là 244.630.726 đồng, trong đó tiền hàng hóa thực tế là 185.674.800 đồng, số tiền ghi không là 58.955.926, Q thu tiền bán hóa đơn là 31.801.944 đồng (tương ứng 13% giá trị hàng hóa trước thuế), Q nộp vào cơ quan thuế 15.863.384 đồng, chiếm hưởng 15.938.610 đồng.

Ngoài ra, thông qua anh T4, Q bán 01 hóa đơn (số 00000066 ngày 22/6/2022, giá trị hàng hóa trước thuế 52.083.375, tiền thuế GTGT là 4.166.625 đồng) của Công ty Q3. Q trả cho Công ty Q3 tiền mua hóa đơn 5.730.000 đồng (tương ứng 11%), số tiền bán hóa đơn Q thu của T4 là 6.250.000 đồng (tương ứng 12%), hưởng lợi 520.000 đồng.

Tổng số tiền thu lợi bất chính từ việc bán 4 hóa đơn trên là 16.458.610 đồng.

- Tháng 12/2022, Q tiếp tục bán cho anh T4 5 hóa đơn (gồm: số 00000204, ký hiệu 2C22TVV ngày 20/12/2022, giá trị ghi trên hóa đơn 19.457.000 đồng; số 00000208, ký hiệu 2C22TVV ngày 21/12/2022, giá trị ghi trên hóa đơn 4.212.000 đồng; số 00000215, ký hiệu 2C22TVV ngày 23/12/2022, giá trị ghi trên hóa đơn 23.540.000 đồng; số 00000226, ký hiệu 2C22TVV ngày 26/12/2022, giá trị ghi trên hóa đơn 14.291.000 đồng; số 00000228, ký hiệu 2C22TVV ngày 26/12/2022, giá trị ghi trên hóa đơn 6.000.000 đồng;) của hộ kinh doanh Vũ Văn H.

Tổng giá trị trên 5 hóa đơn là 67.500.000 đồng, trong đó tiền hàng thực tế là 38.740.000 đồng, số còn lại 28.760.000 đồng, Q thu tiền bán hóa đơn 14% tương ứng số tiền 9.450.000 đồng, Q phải nộp 3.037.500 đồng, thu lợi bất chính 6.412.500 đồng.

Tổng tiền thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn cho T4 là 22.871.110 đồng.

4. Từ tháng 9/2022 đến 11/2022, thông qua **Phạm Thị H3**, Q bán 4 hóa đơn (gồm: số 000066, ký hiệu 2C22TVV ngày 19/9/2022, giá trị trên hóa đơn 1.200.000 đồng; số 00000079, ký hiệu 2C22TVV ngày 29/9/2022, giá trị trên hóa đơn 7.156.800 đồng; số 00000120, ký hiệu 2C22TVV ngày 02/11/2022, giá trị trên hóa đơn 16.000.000 đồng; số 00000123, ký hiệu 2C22TVV ngày 04/11/2022, giá trị ghi trên hóa đơn 2.850.000 đồng) của hộ kinh doanh **Vũ Văn H** cho **Bảo hiểm xã hội tỉnh H**.

Tổng số tiền ghi trên 4 hóa đơn là 27.206.800 đồng, là hóa đơn không hoàn toàn, Q thỏa thuận với chị **H3** tiền bán hóa đơn từ 10% đến 12%, tuy nhiên sau khi lấy được hóa đơn, chị **H3** chưa làm thủ tục thanh quyết toán với cơ quan nên chưa trả tiền mua hóa đơn cho **Q1**

5. Tháng 11/2022, Q bán 01 hóa đơn của hộ kinh doanh **Vũ Văn H** (số **A**, ngày 22/11/2022, số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn là 16.100.000 đồng) cho chị **Đặng Thị T5** là kế toán của Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Hòa Bình, trong đó tiền hàng hóa thực tế là 1.000.000 đồng. Q và **T5** thỏa thuận tiền bán hóa đơn là 15% tiền hàng hóa trên hóa đơn, tương ứng số tiền 2.400.000 đồng. Sau khi có hóa đơn, chị **T5** sử dụng làm thủ tục thanh quyết toán và đã chuyển 16.100.000 đồng từ tài khoản của đơn vị sang tài khoản 301221100267 của hộ kinh doanh **Vũ Văn H**. Khi nhận được tiền, Q trừ đi tiền hàng thực tế và tiền mua hóa đơn là 3.400.000 đồng, và chuyển trả chị **T5** 12.700.000 đồng qua tài khoản 0880116508888 của anh **Lê Bá L1** (chồng của **T5**), Chị **T5** đã rút số tiền trên và trả cho anh **Lê Huỳnh Đ** (do Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh mua hàng của anh **Đ**). Trong số tiền bán hóa đơn 2.400.000 đồng, Q nộp vào cơ quan thuế 724.500 đồng, còn chiếm hưởng 1.675.500 đồng.

6. Tháng 2/2023, Trần Thị Kim Q giao dịch, thỏa thuận qua ứng dụng Zalo với tài khoản "**Dương Nguyễn**" giới thiệu tên là **D2** làm việc tại **Trường Tiểu học S**, qua đó Q đã bán cho **D2** 01 hóa đơn của **Công ty Q2** (số **A**, ký hiệu 1C23TYT ngày 06/2/2023, số tiền hàng hóa trước thuế là 9.100.000 đồng, sau thuế là 10.010.000 đồng), Q thu tiền bán hóa đơn 15% tương ứng số tiền 1.350.000 đồng, Q nộp vào cơ quan thuế 910.000 đồng, chiếm hưởng 440.000 đồng.

7. Tháng 2/2023, Trần Thị Kim Q bán 02 hóa đơn của **H4** kinh doanh **Vũ Văn H** (gồm: số 00000031, ký hiệu 2C23TVV ngày 10/2/2023, giá trị trên hóa đơn 5.600.000 đồng; số 00000035, ký hiệu 2C23TVV ngày 13/2/2023, giá trị trên hóa đơn 3.900.000 đồng) cho chị **Bùi Thị L** là nhân viên của Liên minh **Hợp tác xã tỉnh H**.

Tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 9.500.000 đồng, Q thu tiền bán hóa đơn 15% tương ứng 1.425.000 đồng, Q nộp 427.500 đồng vào cơ quan thuế, chiếm hưởng 997.000 đồng.

Tổng cộng, Q đã bán 27 hóa đơn với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 515.059.001 đồng, trong đó thu tổng số tiền bán hóa đơn là 63.262.994 đồng và thu lời bất chính là 29.706.145 đồng.

Bản kết luận giám định số 4270/KL-KTHS ngày 05/7/2023 của **V - Bộ C2** kết luận: “*Chữ viết, chữ ký (trừ chữ viết, chữ ký dưới mục “người mua hàng”) trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 so với chữ viết, chữ ký của Trần Thị Kim Q trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người viết ra, ký ra”*.”

Cáo trạng số 97/CT-VKS ngày 29/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hoà Bình truy tố Trần Thị Kim Q về tội Mua bán trái phép hóa đơn, theo khoản 1 điều 203 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 203, khoản 3 điều 203, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 điều 51, điều 38, điều 65, điều 47 Bộ luật Hình sự, điều 106 Bộ luật TTHS để xử phạt Trần Thị Kim Q từ 18 đến 24 tháng tù, cho hưởng án treo về tội Mua bán trái phép hóa đơn; phạt bổ sung bị cáo từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng; đề nghị tịch thu 29.706.145 đồng bị cáo thu lời bất chính; trả lại cho bị cáo 01 chiếc điện thoại hiệu **S1**.

Bị cáo không có ý kiến bào chữa hay tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi mà bị cáo đã thực hiện:

Tại phiên tòa, Bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của Bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu được, kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có đủ cơ sở

kết luận: Trong khoảng thời gian từ 12/2020 đến tháng 02/2023, Trần Thị Kim Q đã có hành vi bán 27 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi khống trên hóa đơn bán ra cho người khác là 515.059.001 đồng, thu lợi bất chính số tiền 29.706.145 đồng từ việc mua bán trái phép hóa đơn.

Hành vi của Bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực thuế, tài chính, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước, gây mất trật tự trị an trên địa bàn.

Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc bán hóa đơn giá trị gia tăng ghi khống giá trị hàng hóa dịch vụ, ghi tăng giá trị hàng hóa dịch vụ so với giá trị thực bị pháp luật nghiêm cấm nhưng do coi thường pháp luật, nhằm mục đích thu lợi bất chính nên vẫn cố tình thực hiện.

Hành vi của bị cáo thỏa mãn dấu hiệu của tội Mua bán trái phép hóa đơn và cần xét xử theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về nhân thân người phạm tội; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS:

Bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả; có ông nội, bà ngoại là người có công với cách mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự được áp dụng khi quyết định hình phạt.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện cần có mức hình phạt tù thỏa đáng để cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như răn đe phòng ngừa tội phạm chung. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, do đó không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm chung.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo Q thực hiện hành vi phạm tội với mục đích thu lợi bất chính nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng:

* Số tiền bị cáo thu lợi bất chính cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

* Chiếc điện thoại hiệu **S1** (trong có 02 thẻ sim) thu giữ của bị cáo không có căn cứ chứng minh bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo.

* Đối với trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức có liên quan:

- Đối với hành vi của anh **Phạm Trọng T4**, **Bùi Tú C1**, **Trần Thị H2** đã được cơ quan điều tra tách ra để xử lý trong một vụ án khác, do đó Tòa không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Đối với **Vũ Văn H** là Giám đốc **Công ty Q2** và là chủ hộ kinh doanh **Vũ Văn H**, đã để cho vợ là Trần Thị Kim Q - kế toán của Doanh nghiệp bán hóa đơn trái phép cho người khác nhưng không có sự bàn bạc, chỉ đạo, biết việc Q bán hóa đơn không, Viện kiểm sát không truy tố do đó Tòa không xem xét giải quyết.

- Đối với những người trực tiếp mua bán hóa đơn của **Công ty Q2** và **H4** kinh doanh **Vũ Văn H** và **Công ty TNHH Q3** như: chị **Nguyễn Thị Phương T8**, chị **Bùi Thị Thu H1**, chị **Trần Thủy C**, chị **Nguyễn Thị Mai D**, chị **Trần Huyền T7**, chị **Bùi Thị L**, chị **Đặng Thị T5** và các cá nhân khác của các đơn vị: **Công ty TNHH Q3**, **Công ty TNHH MTV H5**, **Công ty TNHH MTV X**; Liên minh **Hợp tác xã tỉnh H**; Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Hòa Bình, **Trường T9**; và **Trường Mầm non Y**, xét thấy chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, không liên quan đến vụ án này, cơ quan điều tra đã kiến nghị xử lý hành chính đối với các đơn vị, cá nhân này là có căn cứ, do đó Tòa không xem xét giải quyết trong vụ án này

- Đối với chị **Nguyễn Thùy D3**, cơ quan điều tra đã xác minh nhưng không làm rõ được việc chị **D3** mua hóa đơn, **Trường tiểu học S** sử dụng hóa đơn đã mua của Q do đó không có cơ sở xử lý.

- Đối với chị **Phạm Thị H3** được Trần Thị Kim Q bán cho 4 hóa đơn nhưng không sử dụng vào việc thanh quyết toán với **Bảo hiểm xã hội tỉnh H**, cơ quan điều tra đã có kiến nghị, **Cục thuế tỉnh H** đã có thông báo không kiến nghị xử phạt hành chính.

* Đối với các tài sản, tài liệu khác được thu giữ, quá trình điều tra xét thấy không liên quan đến tội phạm nên cơ quan điều tra đã trả lại chủ sở hữu do đó Tòa không xem xét xử lý trong vụ án này.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 điều 203, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 điều 51, điều 38, điều 65, khoản 3 điều 203, điều 47 của Bộ luật Hình sự, điều 106 của Bộ luật Tổ tụng hình sự.

1. *Tuyên bố:* Trần Thị Kim Q phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn.

2. *Xử phạt*: Trần Thị Kim Q 18 (mười tám) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày tuyên án.

Phạt bổ sung Trần Thị Kim Q 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng sung quỹ Nhà nước.

Giao Trần Thị Kim Q cho Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Trần Thị Kim Q có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục đối với bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới và tổng hợp với hình phạt của bản án trước theo quy định tại Điều 55, 56 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

3. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu của Trần Thị Kim Q 29.706.145 đồng để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ 29.706.145 đồng (số tiền 29.706.145 đồng bị cáo đã nộp, hiện đang lưu giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình theo biên lai số 0001124 ngày 20/7/2023 và số 0001144 ngày 27/9/2023)

- Trả lại cho Trần Thị Kim Q 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung (trong có 02 thẻ sim điện thoại số 0888715066 và số 0363796892) thu giữ của bị cáo được đựng trong 01 phong bì niêm phong. (vật chứng trên hiện đang lưu giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình, có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng số 101/BB ngày 06/9/2023).

4. Về án phí: Trần Thị Kim Q phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HB;
- VKSND tỉnh HB;
- VKSND thành phố HB;
- Công an thành phố HB;
- CQ Thi hành án HS TPHB;
- Chi cục THA DS TPHB;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Sở Tư pháp tỉnh Hòa Bình;
- UBND phường Phương Lâm;
- Bị cáo; người tham gia TT
- Lưu HS;

Nghiêm Hoài Anh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA